



BẢN TIN PHÁP LUẬT
THÁNG 05 - 2019

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Thu nhập từ thực hiện nghiên cứu đề tài có được coi là thu nhập từ tiền lương tiền công?**
- **Xác định thuế suất thuế GTGT đối với các hoạt động của trung tâm thể dục, thể thao.**
- **Hóa đơn điện tử chuyển đổi sang giấy có cần đóng dấu treo?**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Thông tư số:10/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính.**
- **Thông tư số:13/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính.**
- **Thông tư số:16/2019/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính.**

VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC THÁNG 4/2019

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 5/2019

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi:

Kính gửi Bộ tài chính, Tôi có một thắc mắc về hạch toán liên quan đến TK 008 như sau: +(1) Số dư đầu năm 2018 của Nợ TK 008 - năm trước: 2 tỷ + (2) Cuối năm 2018 Nợ TK 008 - năm nay : 100 triệu + (3) Tổng số dư chuyển sang 2019: Nợ TK 008: 2 tỷ 100 triệu Như vậy, tại 2018: Em đang phân vân 2 cách xử lý như sau: Cách 1: (1) Bút toán chuyển Nợ TK 008 - năm trước (2 tỷ)/ Nợ TK 008 - năm nay: 2 tỷ (2) Nợ TK 008 - năm nay: 100 triệu (3) Cuối năm, kết chuyển, Nợ TK 008 - năm nay: (2 tỷ 100 triệu)/ Nợ TK 008 - năm trước: 2 tỷ 100 triệu Cách 2: (1) để nguyên Nợ TK 008 - năm trước: 2 tỷ (2) Nợ TK 008 - năm nay: 100 triệu (3) Cuối năm, kết chuyển, Nợ TK 008 - năm nay: (100 triệu)/ Nợ TK 008 - năm trước: 100 triệu => vẫn đảm bảo Nợ TK 008: 2 tỷ 100 triệu

Trả lời:

Căn cứ Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, theo đó hạch toán TK 008- Dự toán chi hoạt động được hướng dẫn như sau:

- Cuối năm, nếu TK 008 còn dư được, nếu cấp có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán, ghi:



Nợ TK 0082 (ghi âm)

Đồng thời, ghi: Có 0082 (ghi âm)

- Đồng thời chuyển toàn bộ số phát sinh sang TK 008 năm trước, ghi:

Nợ TK 0081 (ghi dương)

Đồng thời, ghi: Có 0081 (ghi dương).

- Sang năm sau, khi báo cáo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi

Nợ TK 0081 (ghi âm)

Đồng thời, ghi: Có 0081 (ghi âm).

- Phần dư Nợ TK 0081 nếu được xác định là dự toán tiết kiệm được chuyển sang năm nay sử dụng tiếp, ghi Nợ 0082=> Như vậy số dư đầu kỳ của TK 0082 cộng với dư cuối kỳ của TK 0082 ra tổng số dư của TK 0082 chuyển sang năm 2019 (theo hướng dẫn tương tự các bút toán trên).

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính, Đơn vị tôi là đơn vị HCSN đảm bảo 1 phần chi thường xuyên, có phát sinh nghiệp vụ thu phí trong năm, sau khi xác định số phí phải nộp NSNN, và chi phí phục vụ thu phí xong, thì số còn lại bây giờ hạch toán như thế nào là đúng, như trong năm thu phí được 100đ, có 3373: 100đ, xác định số phải nộp NSNN là 70đ, Nợ 3373/3332: 70đ, đồng thời theo dõi 014: 30đ, chi phí cho hoạt động thu phí là 20đ, Nợ 614/112,111: 20đ, đồng thời Nợ 3373/514: 20đ, vậy số còn lại là 10đ đó vẫn treo ở sd bên Có TK 3373 hay là đưa qua 514 rồi kết chuyển hoạt động, chênh lệch thặng dư, trích quỹ, các bước tiếp theo. Vì nguồn phí lệ phí là phải quyết toán và lên chi tiết mục lục ngân sách, nếu trích quỹ các thứ thì quyết toán như thế nào? Tôi xin thành thật cảm ơn

Trả lời:

1. Theo hướng dẫn hạch toán kế toán tạm thu phí, lệ phí tại chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC thì số dư TK 3373- Tạm thu phí, lệ phí còn lại cuối năm (sau khi đã nộp NSNN và kết chuyển chuyển hết kinh phí mua sắm TSCĐ, CCDC, NVL trong năm) là nguồn phí được khấu trừ, để lại nhưng chưa phát sinh chi phí tương ứng trong năm.

Vì vậy trường hợp đơn vị đã phát sinh số thu nhưng chưa có chi phí tương ứng trong năm thì số dư TK 3373- Tạm thu phí, lệ phí được chuyển sang năm sau sử dụng tiếp.

2. Về quyết toán sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại theo mục lục ngân sách:

Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC- Phụ lục 02 đã hướng dẫn hạch toán các TK 3373, 514, 614, 014, ... theo đó trong năm phát sinh các khoản mua sắm TSCĐ; CCDC, nguyên vật liệu nhập kho và chi phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại ngoài việc hạch toán các tài khoản trong bảng còn phải hạch toán ghi Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (chi tiết theo mục lục ngân sách).

- Khi thu phí, lệ phí bằng tiền mặt, tiền gửi ghi: Nợ các TK 111, 112/Có TK 3373

- Đối với các khoản thu phí, lệ phí đơn vị phải nộp nhà nước, ghi: Nợ TK 3373/Có TK 3332

- Định kỳ, xác định được số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định, ghi: Nợ TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

- Chi phí cho các hoạt động thu phí, ghi: Nợ TK 614/Có các TK 111, 112

Đồng thời, ghi: Nợ TK 3373/Có TK 514 và đồng thời Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

- Trường hợp đơn vị được giao tự chủ từ nguồn phí được khấu trừ, để lại nếu cuối năm xác định được số tiết kiệm, hạch toán:

Nợ TK 3373/ Có TK 514, đồng thời ghi Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

Việc quyết toán sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại theo mục lục ngân sách được lấy số liệu từ TK 014- Phí được khấu trừ, để lại và số theo dõi nguồn phí được khấu trừ, để lại (mẫu số S105-H) theo quy định.

Hỏi:

Cho hỏi về xác định kết quả cuối năm đơn vị hành chính Theo TT 107/2017: Cuối năm, chi bổ sung thu nhập cho người lao động; chi khen thưởng; chi phúc lợi từ kinh phí tiết kiệm được trong năm (đối với các cơ quan nhà nước không được trích lập các Quỹ), ghi: Nợ TK 611- Chi phí hoạt động Có các TK 111, 511. Nếu rút dự toán, đồng thời ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết tài khoản tương ứng). như vậy cuối năm giữa 611 và 511 sẽ cân đối hết, vì thường chi tăng thu nhập luôn trong năm nên đâu có chênh lệch giữ 511 và 611 để đưa vào 421. Vậy cơ quan sử dụng ngân sách thì có phải xác định kết quả theo các bút toán: Cuối năm, kết chuyển doanh thu do NSNN cấp (hoạt động thường xuyên, không thường xuyên và hoạt động khác), ghi: Nợ TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp Có TK 911- Xác định kết quả (9111). Cuối năm, kết chuyển chi phí của hoạt động do NSNN cấp (hoạt động thường xuyên, không thường xuyên), ghi: Nợ TK 911 - Xác định kết quả (9111) Có TK 611- Chi phí hoạt động. Nếu thặng dư (lãi), ghi: Nợ TK 911 - Xác định kết quả Có TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

Trả lời:

1. Theo hướng dẫn tại chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC, Phụ lục số 02, phần hạch toán TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế, cuối năm các đơn vị phải hạch toán các bút toán toán kết chuyển doanh thu, chi phí của các hoạt động (không phân biệt nguồn NSNN hay các nguồn khác). Trường hợp đơn vị sử dụng NSNN, đối với nguồn NSNN cấp cuối năm thực hiện các bút toán kết chuyển, ghi:

- Kết chuyển khoản thu NSNN cấp, ghi:

Nợ TK 511/Có TK 911

- Kết chuyển các khoản chi phí sử dụng nguồn NSNN, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 611, ...

- Trường hợp thặng dư, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 421

- Trường hợp thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 911

2. Việc hạch toán chi bổ sung thu nhập, chi khen thưởng, phúc lợi từ kinh phí tiết kiệm trong năm đối với cơ quan nhà nước (không được trích lập các quỹ) đã được hướng dẫn trong nguyên tắc hạch toán các tài khoản có liên quan 137, 421, 511, 611, ... tại chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC. Tuy nhiên do sơ suất Phụ lục số 02, phần hướng dẫn hạch toán TK 611- Chi phí hoạt động (bút toán 3.12)



đã có bút toán bị nhầm lẫn: Cuối năm, chi bổ sung thu nhập cho người lao động; chi khen thưởng; chi phúc lợi từ kinh phí tiết kiệm được trong năm (đối với các cơ quan nhà nước không được trích lập các Quỹ), ghi: Nợ TK 611/Có các TK 111, 511. Nếu rút dự toán, đồng thời ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

Vì vậy trường hợp cuối năm, chi bổ sung thu nhập; chi khen thưởng; chi phúc lợi từ kinh phí tiết kiệm được trong năm cho người lao động (đối với các cơ quan nhà nước không được trích lập các Quỹ) từ nguồn NSNN giao dự toán, đơn vị hạch toán như sau:

- Nếu rút dự toán chuyển khoản ngay, ghi:

Nợ TK 334/Có TK 511. Đồng thời ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

- Nếu rút dự toán chuyển số tiết kiệm vào TK tiền gửi hoặc rút tiền mặt về quỹ, ghi:

+ Nợ TK 111, 112/Có TK 511. Đồng thời ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

+ Khi chi, ghi: Nợ TK 421/ Có TK 111, 334, ...

Hỏi:

Kính gửi: Bộ Tài chính Tôi là Lương Thị Thảo Phòng KHTC Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Ninh. Thực hiện Thông tư 107/2017/TT-BTC hiện nay chúng tôi đang vướng mắc hạch toán một số bút toán. Xin hỏi quý Bộ hướng dẫn các bước hạch toán tạm chi thu nhập tăng thêm và phúc lợi trong năm; các bước hạch toán kết chuyển số đã tạm chi thu nhập tăng thêm trong năm; các bước hạch toán thu nhập tăng thêm, phúc lợi còn lại cuối năm khi đã xác định được số tiết kiệm chi đối với đơn vị quản lý nhà nước và đối với đơn vị sự nghiệp. Rất mong nhận được thông tin trả lời của Quý Bộ để Sở và các đơn vị trực thuộc Sở kịp hoàn thiện báo cáo tài chính năm ngân sách 2018

Trả lời:

Theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, phương pháp hạch toán tạm chi thu nhập tăng thêm và phúc lợi trong năm tại đơn vị sự nghiệp và đơn vị quản lý nhà nước quy định như sau:

Tại đơn vị sự nghiệp:

- Trong kỳ, trường hợp quỹ bổ sung thu nhập, quỹ phúc lợi không còn đủ số dư để chi trả, đơn vị tạm tính kết quả hoạt động để chi trả, nếu được phép tạm chi bổ sung thu nhập, tạm chi phúc lợi cho người lao động trong đơn vị:

+ Khi tạm chi bổ sung thu nhập, phản ánh số phải trả người lao động, ghi:

Nợ TK 137- Tạm chi (1371)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

Khi chi bổ sung thu nhập cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

+ Khi tạm chi phúc lợi, ghi:

Nợ TK 137- Tạm chi (1378)

Có các TK 111, 112.

- Cuối năm, khi xác định kết quả các hoạt động, đối với các đơn vị sự nghiệp được trích lập các quỹ theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4314,4313,4311,4312)

Đồng thời, kết chuyển số đã tạm chi bổ sung thu nhập trong kỳ theo số đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4313)

Có TK 137- Tạm chi (1371).

Đồng thời, kết chuyển số đã tạm chi phúc lợi trong kỳ theo số đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4312)

Có TK 137- Tạm chi (1378).

Tại cơ quan quản lý nhà nước:

- Trong kỳ, nếu được phép tạm chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 137- Tạm chi (1371)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

+ Khi chi bổ sung thu nhập cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

- Trong kỳ, nếu được phép tạm chi phúc lợi cho người lao động trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 137- Tạm chi (1378)

Có các TK 111, 112.

- Cuối năm, sau khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao, cơ quan xác định được số kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được, kết chuyển số đã tạm chi trong năm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 137- Tạm chi (1371, 1378).

- Trường hợp, số kinh phí tiết kiệm chi vẫn chưa sử dụng hết đơn vị trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập theo cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4315).

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính Tôi hiện làm tại Cảng vụ Hàng không miền Nam là đơn vị sự nghiệp tự chủ chi thường xuyên, sử dụng phí khấu trừ để lại, tôi có một số thắc mắc về chế độ tính hao mòn như sau: Trong thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn về phân tăng tài sản từ các nguồn và tính hao mòn thì nhận thấy - nguồn tài sản hình thành từ phí để lại hay từ quỹ phúc lợi thì cách tính hao mòn theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí Nợ 211/ Có 111, 112 Có 014 đồng thời Nợ 337 / Có 366, tính hao mòn Nợ 614 / Có 214 Từ quỹ phúc lợi: Nợ 211/ Có 111, 112 Đồng thời Nợ 43121 / Có 43122, tính hao mòn Nợ 43122 / Có 214 NHƯNG cách hình thành tài sản từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì tính hao mòn chỉ đề cập đến hoạt động hành chính hay hoạt động sản xuất kinh doanh (tương ứng hạch toán vào 611 và 642) và thêm bút toán kết chuyển hao mòn qua thặng dư 421 mà không nói đến hoạt động từ phí khấu trừ để lại. Vậy với đơn vị cấp 3 như đơn vị tôi, thì khi tính hao mòn từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì có thể hạch toán tương tự như tài sản quỹ phúc lợi đc không (Không hạch toán qua đầu 6) Nợ 43141 / Có 43142 Nợ 43142 / Có 214. Xin cảm ơn.

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 12 và Điều 13, NĐ 16/2015/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên: Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phân chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có), ... phải trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Theo quy định nêu trên quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được hình thành từ các nguồn kinh phí của đơn vị được sử dụng theo quy định, chứ không chỉ từ nguồn phí khấu trừ được để lại, do đó việc tính hao mòn/khấu hao tài sản mua sắm từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp không hạch toán theo nguồn.

Theo quy định tại điểm b, Khoản 3, Điều 12 NĐ 16/2015/NĐ-CP quy định “Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; ... để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có)”. Căn cứ quy định này Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, hướng dẫn tài sản hình thành từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp dùng cho hoạt động dịch vụ phải tính khấu hao và hạch toán vào chi phí của đơn vị trong năm (TK 154, 642), trường hợp dùng cho hoạt động hành chính phải tính

hao mòn và hạch toán vào chi phí của đơn vị trong năm (TK 611, ...), đồng thời kết chuyển nguồn theo quy định. Riêng tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi dùng cho các hoạt động phúc lợi không phải hạch toán chi phí mà chỉ ghi giảm nguồn (Nợ TK 43122/Có TK 214).

Hỏi:

Hỏi Kính thưa Bộ Tài Chính. 1- Đơn vị tôi đang công tác là đơn vị quản lý nhà nước. Năm 2017 số dư cuối năm đơn vị hạch toán vào tài khoản: Nợ 461/ Có 661. chuyển số dư sang năm 2018 thì chuyển vào tài khoản nào để tương ứng với 2 tài khoản trên? 2- Khi nhận dự toán nguồn NSNN cấp nguồn cải cách tiền lương giao đầu năm: Nợ 008212. Khi chi nguồn cải cách tiền lương theo thông tư hướng dẫn thì phải hạch toán vào TK 468. Xin được hướng dẫn cách hạch toán. 3- Đơn vị khoán chi hành chính nguồn kinh phí NSNN cấp. Trong năm phát sinh chi bổ sung thu nhập, chi phúc lợi, khen thưởng có hạch toán vào tài khoản tạm chi không? hay là hạch toán chi trực tiếp luôn và cuối năm có phải hạch toán vào tài khoản thặng dư (thâm hụt) và trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập không (nếu kinh phí còn dư) hay chỉ có các đơn vị sự nghiệp công lập mới hạch toán vào tài khoản này? Mong Bộ Tài Chính giải đáp và hướng dẫn giúp đơn vị sớm hoàn thành quyết toán năm 2018. Trân trọng cảm ơn.!

Trả lời:

1. Nguyên tắc sau khi khóa sổ kế toán năm 2017, số dư có TK 4611 và số dư nợ 6611 bằng nhau thì kế toán đơn vị tiếp tục theo dõi số dư của 2 tài khoản này trên hệ thống sổ sách năm 2017 cho đến khi quyết toán được duyệt thì thực hiện bút toán tắt toán theo hướng dẫn CĐKT hành chính sự nghiệp ban hành theo QĐ 19/2006/QĐ-BTC (Nợ TK 4611/Có TK 6611) mà không phải chuyển số dư sang năm 2018.

Trường hợp số dư cuối năm 2017 của TK 461 lớn hơn TK 661 đơn vị cần phân tích nội dung để chuyển số dư sang số dư đầu tài khoản tương ứng năm 2018 theo tài khoản hướng dẫn tại Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

2. Trường hợp nguồn CCTL được chi từ dự toán NSNN giao, đơn vị hạch toán như sau:

- Xác định tiền lương phải trả:

Nợ TK 611,.../ Có TK 334- Phải trả người lao động

- Khi rút dự toán chuyển sang ngân hàng để trả lương cho cán bộ, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động/ Có TK 112 (tiền gửi của đơn vị tại ngân hàng).

Đồng thời ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động

- Nhận được xác nhận của ngân hàng về việc đã chuyển tiền vào TK cho cán bộ, ghi: Nợ TK 112 (tiền gửi của đơn vị tại ngân hàng)/ Có TK 511

3. Sử dụng TK 137- Tạm chi:

Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, hướng dẫn nguyên tắc hạch toán TK 137- Tạm chi: “Chỉ hạch toán vào Tài khoản 137 các khoản chi dự toán ứng trước, tạm chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong đơn vị (nếu cơ chế tài chính cho phép) và các khoản tạm chi khác chưa đủ điều kiện chi”. Căn cứ vào quy định này nếu cơ chế tài chính cho phép đơn vị tạm chi kinh phí tiết kiệm trong năm thì sử dụng TK 137 để hạch toán, cuối năm sau khi xác định chính xác được số tiết kiệm thì phải kết chuyển số đã tạm chi nói trên (TK 137) vào TK 421- Thặng dư/thâm hụt lũy kế, số dư còn lại đơn vị được tiếp tục sử dụng theo quy định.

Việc sử dụng kinh phí tiết kiệm và trích quỹ đối với cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 1, Nghị định 117/2013/NĐ-CP.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính Tôi có một số vướng mắc xin được Bộ Tài chính giải đáp: Những năm trước đơn vị tôi đã chi tinh giản biên chế cho các đồng chí nghỉ hưu trước tuổi, nhưng khi quyết toán ngân sách cuối năm 2017 vẫn chưa được Bộ Tài chính phê duyệt cho quyết toán. Đơn vị tôi vẫn để trong phần tạm ứng, đã rút ở nguồn 461212 nhưng chưa quyết toán 661212. Do đó Tài khoản 461212 vẫn còn số dư để chuyển sang 2018. Tôi xin hỏi Bộ khi chuyển số dư 2017 sang năm 2018 tài khoản này tôi phải chuyển sang tài khoản nào cho hợp lý. Trong năm 2018, đơn vị tôi có 1 trường hợp nghỉ hưu trước tuổi, đã được cấp kinh phí chi cho trường hợp này. Khi hạch toán chi tinh giản biên chế tôi hạch toán vào tài khoản 61111 – chi phí cho nhân viên có được không? Rất kính mong Bộ Tài chính xem xét, giải đáp sớm để tôi có cơ sở quyết toán ngân sách năm 2018. Tôi xin trân trọng cảm ơn.



Trả lời:

1. Nguyên tắc sau khi khóa sổ kế toán năm 2017, số dư có TK 4611 và số dư nợ 6611 bằng nhau thì kế toán đơn vị tiếp tục theo dõi số dư của 2 tài khoản này trên hệ thống sổ sách năm 2017 cho đến khi quyết toán được duyệt thì thực hiện bút toán tất toán theo hướng dẫn CĐKT hành chính sự nghiệp ban hành theo QĐ 19/2006/QĐ-BTC (Nợ TK 4611/Có TK 6611) mà không phải chuyển số dư sang năm 2018.

Trường hợp độc giả hỏi số dư TK 461 lớn hơn TK 661 (do năm 2017 đơn vị đã rút tạm ứng dự toán nhưng chưa thanh toán), phải chuyển số dư sang 2018 và được chuyển thành số dư đầu TK 421- Thặng dư/thâm hụt lũy kế.

2. Trường hợp chi tính giảm biên chế (cho trường hợp nghỉ hưu trước tuổi) do NSNN cấp, đơn vị hạch toán vào TK 61118 (nếu chi từ nguồn thường xuyên/tự chủ), TK 61128 (nếu chi từ nguồn không thường xuyên/không tự chủ).

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số 14091/CT-TTHH ngày 3 tháng 4 năm 2019 của Cục thuế Hà Nội về việc xác định thu nhập chịu thuế TNCN

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được thư ngày 06/03/2019 của ông Nguyễn Hữu Loan về việc kiến nghị Cục Thuế TP Hà Nội xem xét cho ông hoàn lại số tiền thuế TNCN đã khấu trừ, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp ngày 31/07/2010, ông Nguyễn Hữu Loan ký Thỏa thuận vay vốn hỗ trợ kinh doanh số CLV-B1-1001 với Công ty TNHH HiBrand Việt Nam. Theo chứng từ khấu trừ thuế số 0042385, 0042384 và 0042383 tại năm 2013, 2014 và 2018 Ông được Công ty chi trả tiền lãi vay thì thu nhập này của Ông được xác định là thu nhập từ đầu tư vốn theo quy định tại Khoản 3, Điều 2, Thông tư 111/2013/TT-BTC. Theo đó, tiền lãi nhận được từ việc cho tổ chức vay theo thỏa thuận vay là thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân và chịu mức thuế suất 5%.

Việc Công ty TNHH HiBrand Việt Nam thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất 5% trước khi chi trả lãi vay là đúng quy định theo Điều 10. Thông tư

111/2013/TT-BTC nêu trên. Do đó, Cục Thuế TP Hà Nội chưa có cơ sở để xem xét cho Ông hoàn lại số tiền thuế thu nhập cá nhân đã nộp năm 2013, 2014 và 2018 nêu trên.

Công văn số 1194/TCT-CS ngày 3 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục thuế về việc hóa đơn.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 76601/CT-TTHT ngày 19/11/2018 của Cục Thuế TP Hà Nội về hóa đơn điện tử. Về nội dung này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 15 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định về lập hóa đơn.

Tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của BTC quy định về nguyên tắc lập hóa đơn như sau:

Căn cứ quy định trên, Tổng cục Thuế thống nhất Quan điểm 1 của Cục Thuế TP Hà Nội tại công văn số 76601/CT-TTHT ngày 19/11/2018 nêu trên, theo đó đối với các đơn vị bán lẻ xăng dầu, nếu người mua không yêu cầu lấy hoá đơn, cuối ngày đơn vị phải lập chung một hoá đơn cho tổng doanh thu người mua không lấy hoá đơn phát sinh trong ngày.

Ngày 12/09/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, đề nghị Công ty TNHH Xăng dầu Idemitsu Q8 nghiên cứu để thực hiện.

Công văn số 1323/TCT-TTKT ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc phạt vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp.

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 9926/CT-KT1 ngày 31/12/2018 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai nêu vướng mắc của Công ty TNHH Nestle Việt Nam về phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền chậm nộp thuế TNDN năm 2015 và năm 2016. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Đề nghị Cục Thuế căn cứ cụ thể trường hợp của doanh nghiệp nếu Công ty TNHH Nestle Việt Nam đã thực hiện kê khai quyết toán thuế năm 2015 đúng theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, sau đó Công ty TNHH Nestle Việt Nam thực hiện kê khai bổ sung, điều chỉnh theo hướng dẫn tại 2i Công văn số 5181/BTC-TCT ngày 14/4/2016 dẫn đến thiếu số thuế TNDN phải nộp. Sau khi Bộ Tài chính có Công văn số 3091/BTC-TCT ngày 08/3/2017 (thay thế điểm 2i của Công văn số 5181/BTC-TCT) Công ty TNHH Nestle Việt Nam thực hiện kê khai điều chỉnh và nộp bổ sung tiền thuế TNDN chênh lệch khi áp dụng Công văn 5181/BTC-TCT và Công văn 3091/BTC-TCT vào Ngân sách Nhà nước thì không được coi là vi phạm hành chính về

pháp luật thuế. Do đó, đối với kỳ tính thuế năm 2015 Công ty TNHH Nestle Việt Nam không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, Công ty TNHH Nestle Việt Nam phải nộp tiền chậm nộp theo quy định đối với số tiền thuế TNDN chênh lệch khi thực hiện kê khai bổ sung điều chỉnh nêu trên.

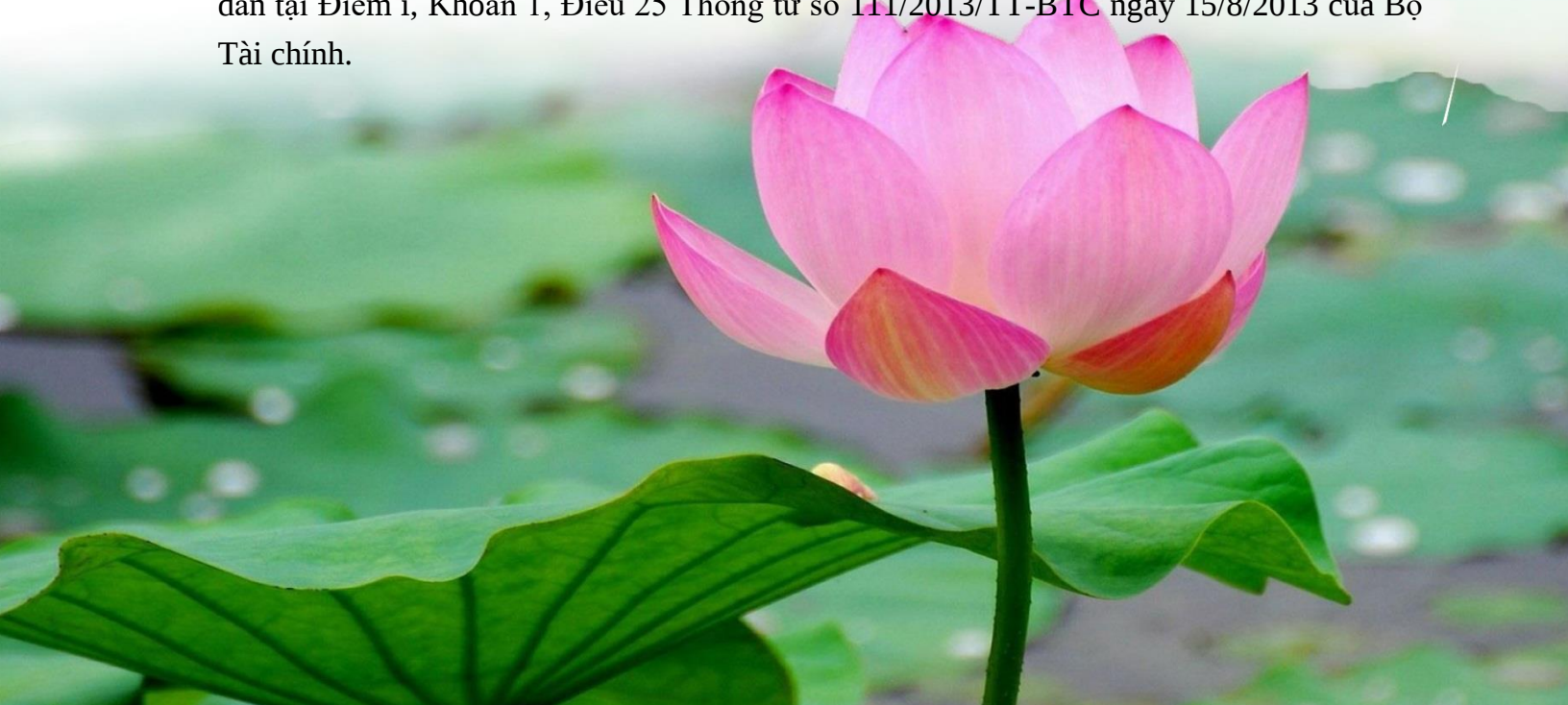
Đối với kỳ tính thuế năm 2016, do thời điểm Bộ Tài chính ban hành Công văn số 3091/BTC-TCT trước thời điểm kê khai quyết toán thuế TNDN năm 2016. Do đó, việc doanh nghiệp kê khai sai dẫn đến thiếu thuế TNDN năm 2016 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC và Công văn số 3091/BTC-TCT là hành vi vi phạm hành chính thuế và bị xử lý theo quy định. Đề nghị Cục Thuế tỉnh Đồng Nai thực hiện xử lý vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp thuế đối với số tiền thuế TNDN chênh lệch khi thực hiện kê khai bổ sung điều chỉnh năm 2016 đối với Công ty TNHH Nestle Việt Nam theo đúng quy định./.

Công văn số 1352/TCT-DNNCN ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế đối với khoản nợ cấp cho nhân viên thôi việc cao hơn mức quy định.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 85732/CT-TTHT ngày 28/12/2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội đề nghị hướng dẫn về chính sách thuế đối với khoản trợ cấp cho nhân viên thôi việc cao hơn mức quy định. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về thuế thu nhập cá nhân

Trường hợp Công ty TNHH Cốc Cốc chi trả tiền lương và trợ cấp thôi việc (phần vượt mức quy định của Bộ luật Lao động) từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên cho người lao động sau khi đã chấm dứt hợp đồng lao động thì Công ty phải thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo mức 10% trên tổng thu nhập chi trả cho người lao động theo hướng dẫn tại Điểm i, Khoản 1, Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính.



2. Về thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Cốc Cốc có trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động và người lao động sẽ được hưởng trợ cấp thất nghiệp được chi trả bởi Cơ quan Bảo hiểm thất nghiệp. Trường hợp Công ty TNHH Cốc Cốc chi trả khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động cao hơn mức quy định của Bộ Luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC nêu trên.

Công văn số 1371/TCT-KK ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục Thuế ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc thuế GTGT vắng lại ngoài tỉnh.

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 11948/CT-TTHT ngày 27/3/2019 của Cục Thuế TP Hà Nội v/v v/v thuế GTGT vắng lại ngoài tỉnh. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ về khai thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ quy định tại điểm a, điểm e Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2017 của Bộ Tài chính về khai thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty cổ phần ETS Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội phát sinh hợp đồng cung cấp máy móc trang thiết bị giảng dạy cho Trường trung cấp dạy nghề dân tộc nội trú Phú Thọ tại tỉnh Phú Thọ, hình thức hợp đồng cung cấp trọn gói bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển, lắp đặt hiệu chỉnh chạy thử và chuyển giao công nghệ, thì Tổng cục Thuế thống nhất với đề xuất trả lời theo quan điểm 1 của Cục Thuế thành phố Hà Nội nêu tại Công văn số 11948/CT-TTHT. Theo đó, Công ty cổ phần ETS Việt Nam thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT đối với hoạt động cung cấp, lắp đặt, thi công công trình tại Phú Thọ theo hướng dẫn tại điểm đ Khoản 1 Điều 11 và Khoản 6 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2017 của Bộ Tài chính).

Công văn số 20571/CT-TTHT ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế GTGT đối với hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được Phiếu chuyển số 115/PC-TCT ngày 22/2/2019 kèm theo công văn số 58/VCNMT ngày 18/2/2019 của Viện Công nghệ Môi trường về chính sách thuế. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 của Quốc hội;
- Căn cứ quy định tại Điều 3 Luật Thuế Giá trị gia tăng về đối tượng chịu thuế;
- Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/04/2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Khoản 15 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn luật thuế GTGT và Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ hướng dẫn về thuế suất thuế GTGT 5%;
- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế TNCN:

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Viện Công nghệ môi trường ký hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với Công ty TNHH Tập đoàn EVD (là đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ “Sản xuất, triển khai áp dụng các dung dịch khử khuẩn bằng công nghệ hoạt hóa và công nghệ nano trong y tế và dân dụng” do Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý) phù hợp với quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản pháp luật có liên quan để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ nêu trên thì:

- Trường hợp các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được thực hiện trên cơ sở hợp đồng nghiên cứu khoa học và công nghệ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, việc quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật thuế GTGT.
- Trường hợp Viện Công nghệ môi trường được thành lập và đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng quy định của pháp luật thực hiện hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ thì thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định của Luật thuế GTGT và pháp luật về hóa đơn, cụ thể:
 - + Thuế suất thuế GTGT đối với hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ là 5%. Khi cung cấp dịch vụ này, các đơn vị có trách nhiệm lập hóa đơn và kê khai thuế GTGT theo đúng quy định của pháp luật.
 - + Trường hợp Viện Công nghệ môi trường là tổ chức không phải là doanh nghiệp, không kinh doanh nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cần có hóa đơn để giao cho khách hàng thì đề nghị Viện Công nghệ môi trường liên hệ với cơ quan thuế

để được cấp hóa đơn theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014.

- Trường hợp các cá nhân có tiền thù lao nhận được từ việc tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học thì khoản tiền thù lao này phải tính thuế thu nhập cá nhân. Đơn vị chi trả có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân.

Công văn số 1381/TCT-DNL ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc thực hiện hóa đơn điện tử có mã xác thực.

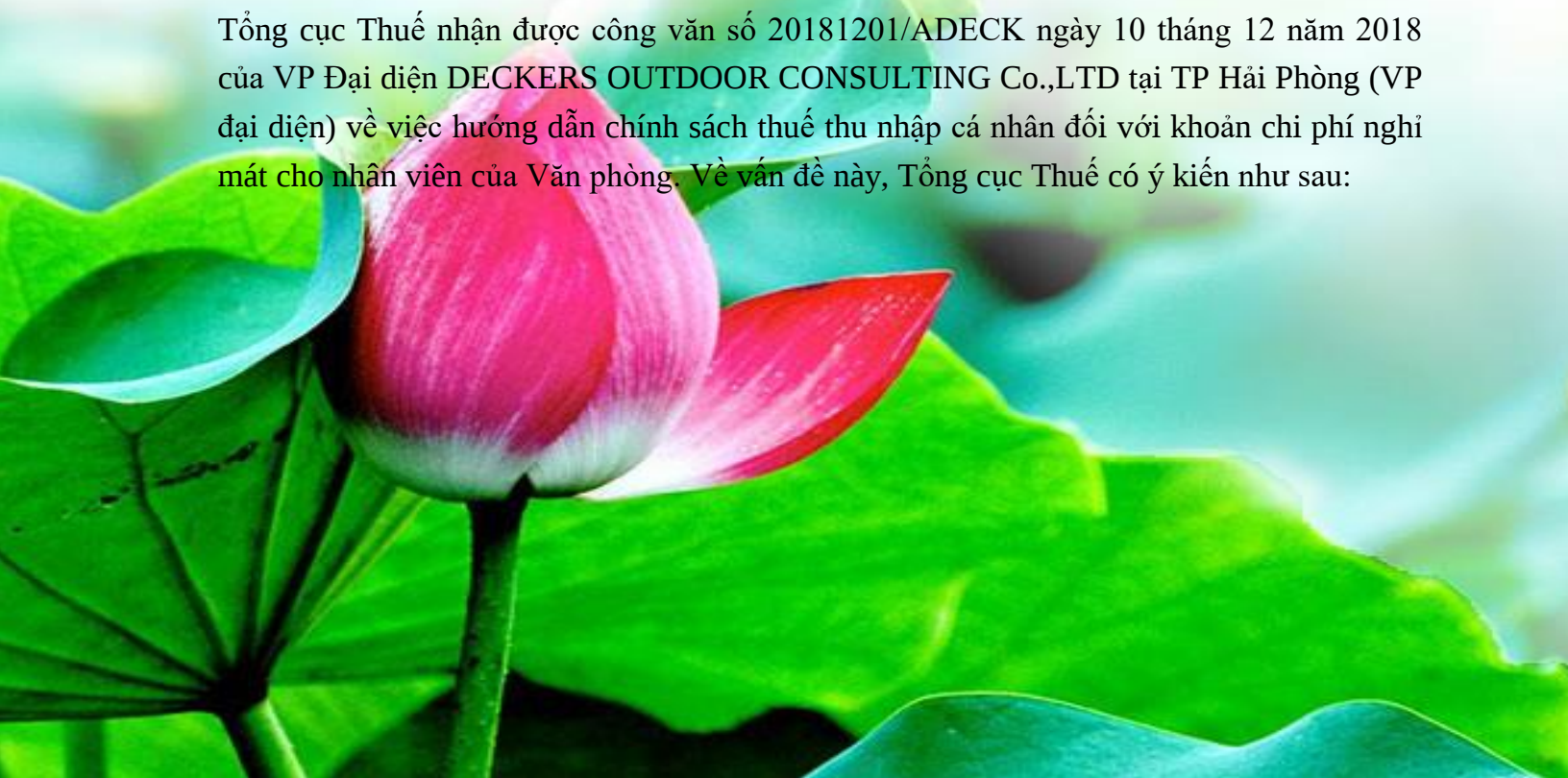
Tổng cục Thuế nhận được công văn số 67459/CT-Ktr2 ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Cục thuế Hà Nội về việc vướng mắc thực hiện hóa đơn điện tử có mã xác thực của Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt. Về vấn đề này, Tổng cục thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ Khoản 1 Điều 24 Quyết định số 1209/QĐ-TCT ngày 23/6/2015 của Bộ Tài chính quy định về xử lý hóa đơn sau khi lập và xác thực:

Căn cứ quy định nêu trên, Trường hợp hóa đơn điện tử của Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã được cơ quan thuế xác thực, đã gửi cho người mua, đã giao hàng hóa cung ứng dịch vụ nhưng do lỗi thao tác dẫn đến hóa đơn điện tử bị hủy nhầm thì hóa đơn điện tử này sẽ không có giá trị sử dụng và không thể khôi phục lại được. Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt lập văn bản thỏa thuận với bên mua ghi rõ sai sót, đồng thời lập hoá đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn bị hủy. Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt chịu trách nhiệm về việc lập hóa đơn điện tử mới thay thế theo quy định của pháp luật.

Công văn số 1650/TCT-DNNCN ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc hướng dẫn chính sách thuế thu nhập cá nhân.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 20181201/ADECK ngày 10 tháng 12 năm 2018 của VP Đại diện DECKERS OUTDOOR CONSULTING Co.,LTD tại TP Hải Phòng (VP đại diện) về việc hướng dẫn chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với khoản chi phí nghỉ mát cho nhân viên của Văn phòng. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:



Văn phòng Đại diện DECKERS OUTDOOR có ký hợp đồng dịch vụ với Saigon tourist tại Hải Phòng thì:

- Trường hợp, khoản chi nghỉ mát do Văn phòng Đại diện chi cho người lao động từ quỹ phúc lợi mà khoản chi ghi rõ tên cá nhân được hưởng thì khoản tiền này tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động. Trường hợp khoản chi chung cho tập thể người lao động không ghi rõ tên cá nhân được hưởng thì khoản thu nhập này không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động.
- Trường hợp cá nhân (người lao động) thuộc Văn phòng đại diện thực tế nhận được khoản nghỉ mát chi từ VP Đại diện nêu trên thì khoản thu nhập này tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

Thu nhập từ thực hiện nghiên cứu đề tài có được coi là thu nhập từ tiền lương tiền công?

Hoạt động quản lý thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công là một trong những mặt công tác quan trọng của ngành thuế. Hoạt động này bao gồm: Quản lý các cá nhân thuộc diện khai, nộp thuế, tính thuế và các khoản được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế; Tuyên truyền, phổ biến đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, góp phần nâng cao nhận thức của người dân từ đó nâng cao ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp thuế.

Cụ thể tác giả bài viết trả lời chính sách đối với trường hợp đơn vị A có ký hợp đồng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ với đơn vị B với tổng kinh phí là 350 triệu đồng thời hạn là một năm. Vậy việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động trên theo hình thức nào?

* Theo hướng dẫn tại điểm 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định: Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác....

* Theo hướng dẫn tại Điều 25 quy định:

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập, cụ thể như sau:

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập. Số thuế phải khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Chương III.

* Thu nhập từ tiền lương, tiền công

+ Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.

+ Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên nhưng nghỉ làm trước khi kết thúc hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

+ Đối với cá nhân là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập căn cứ vào thời gian làm việc tại Việt Nam của người nộp thuế ghi trên Hợp đồng hoặc văn bản cử sang làm việc tại Việt Nam để tạm khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 183 ngày trong năm tính thuế) hoặc theo Biểu thuế toàn phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế).

+ Số thuế phải khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này; của cá nhân không cư trú được xác định theo Điều 18 Thông tư này.

+ Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế (vào mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế. Cá nhân làm cam kết theo hướng dẫn tại điểm này phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết.

Trường hợp Đơn vị A ký hợp đồng thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ với Đơn vị B, thì cá nhân có phát sinh thu nhập từ thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học do Đơn vị A thì thu nhập đó được coi là thu nhập từ tiền lương, tiền công. Đơn vị chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC trước khi trả thu nhập cho các cá nhân cụ thể:

+ Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì đơn vị trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.

+ Đối với cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân ($\times$) với thuế suất 20%.

+ Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì đơn vị chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Nếu cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân làm cam kết gửi đơn vị chi trả thu nhập để Đơn vị làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế TNCN.

Xác định thuế suất thuế GTGT đối với các hoạt động của trung tâm thể dục, thể thao.

Hiện nay, phong trào luyện tập nâng cao sức khỏe đang ngày càng được lan rộng. Do đó, nắm bắt được xu hướng, thị hiếu của người dân, ngày càng có nhiều các trung tâm thể dục, thể thao được mở ra với nhiều loại hình đa dạng. Có thể kể đến như: thể tập đã bao gồm dịch vụ nước uống, đỗ xe, khăn tắm, huấn luyện viên đi kèm và rất nhiều các dịch vụ khác. Vậy thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của trung tâm thể dục thể thao được xác định như thế nào?



Câu hỏi trên cũng là vướng mắc của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thẻ dực, thẻ thao như sau: Doanh nghiệp A đăng ký kinh doanh hoạt động phòng tập thẻ dực, thẻ thao: Các gói tập có thẻ hội viên, trong gói tập có huấn luyện viên hướng dẫn đi kèm với sử dụng máy móc trang thiết bị của phòng tập. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thẻ dực thẻ thao số xxx/GCN: SVHTT do Sở Văn hóa và thể thao Thành phố cấp. mDoanh nghiệp A áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% hay 10% là phù hợp với quy định?

Về nguyên tắc, các hoạt động thẻ dực, thẻ thao thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% theo quy định khoản 13 Điều 10 Thông tư 219/2013/TT-BTC. Để xác định được hoạt động của trung tâm là hoạt động thẻ dực thẻ thao hay hoạt động khác, trung tâm phải được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.

Nếu trung tâm thẻ dực thẻ thao có phát sinh các hoạt động khác không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thẻ dực thẻ thao xác định là hoạt động thẻ dực, thẻ thao thì phải tách riêng doanh thu các hoạt động này để áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Các trung tâm phải có trách nhiệm kê khai, xác định thuế suất thuế GTGT của các loại hàng hóa, dịch vụ theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ. Nếu không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất.

Hóa đơn điện tử chuyển đổi sang giấy có cần đóng dấu treo?

Hiện nay, hóa đơn điện tử là giải pháp tối ưu cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ, mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp hơn hóa đơn giấy. Tuy nhiên, nhiều đơn vị gặp vướng mắc khi áp dụng hóa đơn điện tử, đặc biệt đối với trường hợp chuyển đổi hóa đơn điện tử sang giấy, doanh nghiệp có cần đóng dấu treo trên hóa đơn giấy được chuyển từ hóa đơn điện tử?

Câu hỏi trên cũng là mối băn khoăn của một số doanh nghiệp gửi tới Cục Thuế TP Hà Nội như sau: Doanh nghiệp A có hệ thống cửa hàng tại TP. Hà Nội với rất nhiều chi nhánh, cơ sở với số lượng trên 10 nghìn hóa đơn trung bình mỗi tháng, nên việc đóng dấu treo trên hóa đơn điện tử chuyển đổi ra hóa đơn giấy gây nhiều khó khăn cho công ty: tốn thời gian, không kịp giao dấu cho khách. Vậy Doanh nghiệp được phép sử dụng hóa đơn điện tử chuyển đổi ra giấy không phải đóng dấu tròn của công ty?

Về nguyên tắc, theo Thông tư 32/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011:

Người bán hàng hóa được chuyển đổi hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy để chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hoá hữu hình trong quá trình lưu thông và chỉ được chuyển đổi một (01) lần. Hóa đơn điện tử chuyển đổi sang hóa đơn giấy để chứng minh nguồn gốc

xuất xứ hàng hóa phải đáp ứng các quy định nêu tại Khoản 2, 3, 4 Điều này và phải có chữ ký người đại diện theo pháp luật của người bán, dấu của người bán.

Điều kiện chuyển đổi hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy:

- Phản ánh toàn vẹn nội dung của hóa đơn điện tử gốc;
- Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy;
- Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy.

Người mua, người bán được chuyển đổi hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy để phục vụ việc lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của Luật Kế toán. Hóa đơn điện tử chuyển đổi sang hóa đơn giấy phục vụ lưu trữ chứng từ kế toán phải đáp ứng các quy định nêu trên.

Do vậy, nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện chuyển đổi hóa đơn điện tử ra giấy theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 12 Thông tư 32/2011/TT-BTC, hệ thống hóa đơn điện tử cho phép kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi hóa đơn điện tử sang giấy và chỉ được chuyển đổi một (01) lần thì hóa đơn điện tử chuyển đổi sang giấy không nhất thiết phải có dấu của người bán.

Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc lập và chuyển đổi hóa đơn điện tử sang giấy.

(Các nội dung hướng dẫn nêu trên được quy định Điều 12 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính, tham khảo hướng dẫn tại 5305/TCT-DNL ngày 25/12/2018 của Tổng cục Thuế)

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Thông tư số:10/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 10/2019/TT-BTC hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

Theo đó, việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN dựa vào các căn cứ sau:



- Phạm vi giao quyền; đặc điểm kỹ thuật, đặc điểm pháp lý và đặc điểm kinh tế của tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN.
- Giá giao dịch trên thị trường của một số tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN tương tự có thể so sánh trong nước, trên thế giới và giá trị trong các giao dịch đã thực hiện đối với kết quả của nhiệm vụ KH&CN cần được xác định giá trị (nếu có).
- Kinh phí đầu tư để tạo ra kết quả của nhiệm vụ KH&CN.
- Chính sách, khả năng thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ KH&CN liên quan đến sự phát triển thị trường KH&CN, doanh nghiệp KH&CN và các chính sách ưu đãi khác theo quy định pháp luật.

Thông tư 10/2019/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 06/4/2019.

Thông tư số:13/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 15/3/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 13/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư 180/2015/TT-BTC hướng dẫn đăng ký giao dịch chứng khoán (CK) trên hệ thống giao dịch cho CK chưa niêm yết.

Theo đó, bổ sung 02 trường hợp CK bị hủy đăng ký giao dịch trên sàn UpCom (nâng tổng số lên thành 06 trường hợp), bao gồm:

- DN cổ phần hóa theo phương thức chào bán CK ra công chúng, đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom và được cấp GCN đăng ký doanh nghiệp sẽ bị hủy đăng ký giao dịch sau 01 năm kể từ ngày không đáp ứng điều kiện sau:

Điều kiện về vốn hoặc cổ đông theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 25 Luật Chứng khoán hoặc cả hai điều kiện trên.

- DN cổ phần hóa đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom và được cấp GCN đăng ký DN trước ngày 01/5/2019 sẽ bị hủy đăng ký giao dịch trong vòng 01 năm kể từ ngày 01/5/2019 nếu:

Không đáp ứng điều kiện về vốn hoặc cổ đông theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 6 Thông tư 180.

Thông tư 13/2019/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2019.

Thông tư số:16/2019/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 18/03/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 16/2019/TT-BTC về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí được trích để thực hiện chế độ ưu tiên đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Kiểm toán Nhà nước.

Theo đó, Kiểm toán Nhà nước sử dụng số kinh phí được trích để chi cho các nội dung sau:

Chi khuyến khích, thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Kiểm toán Nhà nước không vượt quá 0,8 lần mức lương do Nhà nước quy định: Lương ngạch bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp (phụ cấp chức vụ; phụ cấp vượt khung; phụ cấp ưu đãi theo nghề...)

Số kinh phí còn lại sau khi khuyến khích, thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Kiểm toán nhà nước được sử dụng để đầu tư cơ sở vật chất và tăng cường năng lực hoạt động của ngành: Chi tăng cường đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Kiểm toán Nhà nước; Bổ sung chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo nâng cao nghiệp vụ, tổ chức các đoàn đi học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước của kiểm toán viên...

Thông tư có hiệu lực từ ngày 10/05/2019, được áp dụng từ năm ngân sách 2017.

VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC THÁNG 4/2019	
	
TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Quyết định 42/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam" (Hết hiệu lực từ ngày 05/05/2019)	Thông tư 17/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam"
Thông tư 165/2015/TT-BTC của Bộ Tài	Thông tư 16/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính

chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, cập nhật trang phục và chế độ ưu tiên đối với kiểm toán Nhà nước; trích lập và sử dụng nguồn kinh phí được trích 5% trên số tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước do kiểm toán Nhà nước phát hiện (Hết hiệu lực từ ngày 10/05/2019)	về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí được trích để thực hiện chế độ ưu tiên đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Kiểm toán Nhà nước
Nghị định 130/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (Hết hiệu lực từ ngày 01/06/2019)	Nghị định 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn vốn kinh phí chi thường xuyên
Văn bản hết hiệu lực một phần	Văn bản thay thế
Thông tư liên tịch 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA của Bộ Thương mại, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính và Bộ Công an về hướng dẫn việc nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ (Hết hiệu lực một phần từ ngày 08/05/2019)	Thông tư 06/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định cửa khẩu nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi
Thông tư liên tịch 25/2010/TTLT-BCT-BGTVT-BTC của Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính quy định việc nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi, loại mới (chưa qua sử dụng) (Hết hiệu lực một phần từ ngày 08/05/2019)	Như trên
Văn bản bị sửa đổi, bổ sung	Văn bản thay thế
Thông tư 32/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng	Thông tư 03/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ

dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam (Bị sửa đổi, bổ sung từ ngày 13/05/2019)	sung một số điều của Thông tư 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam
Thông tư 24/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Bị sửa đổi, bổ sung từ ngày 15/05/2019)	Thông tư 04/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2013/TT-NHNN ngày 02/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam
LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Thông tư 165/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, cập nhật trang phục và chế độ ưu tiên đối với kiểm toán Nhà nước; trích lập và sử dụng nguồn kinh phí được trích 5% trên số tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước do kiểm toán Nhà nước phát hiện (Hết hiệu lực từ ngày 10/05/2019)	Thông tư 16/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí được trích để thực hiện chế độ ưu tiên đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Kiểm toán Nhà nước
ĐẤU THẦU - CẠNH TRANH	
Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Nghị định 130/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (Hết hiệu lực từ ngày 01/06/2019)	Nghị định 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn vốn kinh phí chi thường xuyên
THUẾ - PHÍ - LỆ PHÍ	

Văn bản hết hiệu lực	Văn bản thay thế
Thông tư 134/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thủ tục gia hạn thời hạn nộp thuế và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư (Hết hiệu lực từ ngày 20/05/2019)	Thông tư 18/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư 134/2014/TT-BTC ngày 12/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục gia hạn thời hạn nộp thuế và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 5/2019



Tên Văn Bản	Ngày
NGHỊ ĐỊNH	
1. Nghị định 31/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo	BH: 10/04/2019 HL: 28/05/2019
2. Nghị định 30/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	BH: 28/03/2019 HL: 15/05/2019
3. Nghị định 27/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ	BH: 13/03/2019 HL: 01/05/2019
4. Nghị định 29/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Khoản 3 Điều 54 Bộ luật Lao động về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động	BH: 20/03/2019 HL: 05/05/2019
5. Nghị định 28/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tố cáo và	BH: 20/03/2019

giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân	HL: 05/05/2019
QUYẾT ĐỊNH	
1. Quyết định 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số gói thầu, nội dung mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu	BH: 08/04/2019 HL: 22/05/2019
2. Quyết định 14/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật	BH: 13/03/2019 HL: 01/05/2019
3. Quyết định 16/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu	BH: 28/03/2019 HL: 15/05/2019
THÔNG TƯ	
1. Thông tư 05/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	BH: 29/03/2019 HL: 12/05/2019
2. Thông tư 06/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên	BH: 12/04/2019 HL: 28/05/2019
3. Thông tư 18/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư 134/2014/TT-BTC ngày 12/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục gia hạn thời hạn nộp thuế và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư	BH: 03/04/2019 HL: 20/05/2019
4. Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/05/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã	BH: 08/04/2019 HL: 28/05/2019
5. Thông tư 13/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ	BH: 15/03/2019

sung một số điều của Thông tư 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết	HL: 01/05/2019
6. Thông tư 12/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chi phí sử dụng ngân quỹ Nhà nước của ngân sách Nhà nước	BH: 13/03/2019 HL: 01/05/2019
7. Thông tư 02/2019/TT-BTP của Bộ Tư pháp về việc quy định nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư	BH: 15/03/2019 HL: 05/05/2019
8. Thông tư 16/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí được trích để thực hiện chế độ ưu tiên đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Kiểm toán Nhà nước	BH: 18/03/2019 HL: 10/05/2019
9. Thông tư 06/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định cửa khẩu nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi	BH: 25/03/2019 HL: 08/05/2019
10. Thông tư 14/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020	BH: 15/03/2019 HL: 01/05/2019
11. Thông tư 03/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam	BH: 29/03/2019 HL: 13/05/2019
12. Thông tư 04/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, các Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở	BH: 28/03/2019 HL: 13/05/2019

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

